Phụ lục 02

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN VÒNG 2
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC KHO BẠC NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Vị trí: Kế toán viên

(Kèm theo Thông báo số 43/TB-HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng công chức KBNN năm 2022)

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Võ Phan Thúy	Ái	Bà Rịa - Vũng Tàu				21	3	1994	KT0002			25		25	
2	Nguyễn Tuấn	An	TPHCM	2	4	1997				KT0003			53.5		53.5	
3	Nguyễn Thị Thúy	An	Đồng Tháp				24	6	1988	KT0004			37		37	
4	Đỗ Quang Quỳnh	Anh	Bình Định				19	8	1996	KT0007			83		83	
5	Lê Thị Quế	Anh	TPHCM				9	9	1991	KT0008			34		34	
6	Nguyễn Thụy Ngọc	Ánh	TPHCM				11	7	1990	KT0016			50		50	
7	Lê Quốc	Bảo	Đồng Nai	22	6	1992				KT0017			68.5		68.5	
8	Thái Quang	Bảo	TPHCM	21	5	1993				KT0019			37		37	
9	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	Bình Định				1	8	1990	KT0024			90.5		90.5	
10	Đinh Thị Huỳnh	Châu	Tây Ninh				7	11	1989	KT0029			92		92	
11	Nguyễn Ngọc Anh	Châu	Bến Tre				5	10	1999	KT0031			26.5		26.5	
12	Nguyễn Mai	Chi	TPHCM				15	3	1998	KT0033	DT Mường	5	78		83	
13	Trần Thị	Công	Bà Rịa - Vũng Tàu				4	8	1985	KT0039			69.5		69.5	
14	Vương Trọng	Cường	Gia Lai	3	4	2000				KT0044			51		51	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
15	Nguyễn Hạnh	Đào	An Giang				1	5	1993	KT0049			72.5		72.5	
16	Đỗ Hữu	Đạt	TPHCM	25	11	1996				KT0051			79		79	
17	Huỳnh Thị Hồng	Diễm	Long An				1	4	1997	KT0054			63		63	
18	Nguyễn Thị Thanh	Diễm	Bình Định				26	9	1989	KT0058			50		50	
19	Võ Thị Ngọc	Diễm	Bến Tre				28	7	1987	KT0059			79		79	
20	Đỗ Văn	Đoàn	TPHCM	26	3	1992				KT0062			41.5		41.5	
21	Đoàn Trung	Đức	TPHCM	16	10	1993				KT0063	HTNV CAND	2.5	63.5		66	
22	Nguyễn Ngọc	Đức	TPHCM	2	1	1996				KT0064			92		92	
23	Lê Thị	Dung	Bà Rịa - Vũng Tàu				30	4	1984	KT0066			80.5		80.5	
24	Lê Thị Phương	Dung	TPHCM				7	1	1996	KT0067			64.5		64.5	
25	Tô Thị Thanh	Dung	Đắk Lắk				23	8	1994	KT0071			87.5		87.5	
26	Trần Thị Mỹ	Dung	Vĩnh Long				23	6	1991	KT0072			39		39	
27	Trần Thị Phương	Dung	Đắk Lắk				18	11	1999	KT0073			92		92	
28	Trương Thị	Dung	Đắk Lắk				16	2	1993	KT0074			81.5		81.5	
29	Nguyễn Việt	Dũng	Gia Lai	11	1	1991				KT0076			60		60	
30	Hoàng Thị Phi	Dương	TPHCM				15	3	1991	KT0077			20		20	
31	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Đồng Nai				24	10	1996	KT0079			50		50	
32	Lai Mỹ	Duyên	Trà Vinh				3	2	1996	KT0081	DT Hoa	5	85		90	
33	Lê Hoài	Giang	Kon Tum				24	5	1987	KT0084			80.5		80.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
34	Nguyễn Ngọc	Giàu	Bạc Liêu				1	1	1992	KT0089			86.5		86.5	
35	Phạm Phương	Hà	TPHCM				10	8	1992	KT0098			31.5		31.5	
36	Phạm Thị Ngọc	Hà	Đắk Lắk				23	12	2000	KT0099			89		89	
37	Nguyễn Bội Vũ	Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu				22	3	1989	KT0101			62.5		62.5	
38	Nguyễn Thị Hồng	Hải	Lâm Đồng				10	12	1997	KT0102	Con TB	5	27		32	
39	Nguyễn Thị Bé	Hân	Kiên Giang				19	5	2000	KT0103			75.5		75.5	
40	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Bình Dương				15	2	1998	KT0104			92		92	
41	Phạm Thị Ngọc	Hân	Hậu Giang				22	1	1992	KT0105			89		89	
42	Lê Thị Minh	Hằng	TPHCM				20	10	2000	KT0106			88.5		88.5	
43	Đoàn Thị Hồng	Hạnh	TPHCM				25	6	1995	KT0112			32.5		32.5	
44	Dương Hồng	Hạnh	Cần Thơ				20	10	1993	KT0113			74.5		74.5	
45	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Đồng Nai				19	12	1998	KT0115			92.5		92.5	
46	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Quảng Nam				24	11	1993	KT0116			78.5		78.5	
47	Trịnh Thị Ngọc	Hạnh	Khánh Hòa				16	1	1985	KT0118			86.5		86.5	
48	Văn Thị Mỹ	Hạnh	Bà Rịa - Vũng Tàu				25	9	1988	KT0119			84.5		84.5	
49	Nguyễn Thanh	Hiền	Quảng Nam				29	5	1995	KT0120			70.5		70.5	
50	Trần Thị	Hiền	Đắk Lắk				10	1	1990	KT0122			94		94	
51	Nguyễn Thị	Hiệp	TPHCM				6	6	1982	KT0127	DT Chăm	5	89.5		94.5	
52	Dương Triệu	Hiếu	Bình Phước	24	12	1997				KT0128			58.5		58.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
53	Hoàng Minh	Hiếu	TPHCM	28	5	2000				KT0129			80.5		80.5	
54	Huỳnh Thị Thanh	Hiếu	Khánh Hòa				3	3	2000	KT0130			88.5		88.5	
55	Nguyễn Thị Mỹ	Hiếu	Bình Thuận				17	8	1989	KT0132			85		85	
56	Nguyễn Thị	Hòa	Bình Dương				4	9	1991	KT0141			87.5		87.5	
57	Nguyễn Thị	Hòa	Bình Thuận				1	7	1986	KT0142			74		74	
58	Hoàng Thị Thu	Hoài	Lâm Đồng				24	1	1999	KT0145			66.5		66.5	
59	Nguyễn Thị	Hoài	Khánh Hòa				2	10	1991	KT0146			56.5		56.5	
60	Nguyễn Thị Thu	Hoài	Bình Thuận				4	5	1989	KT0147			81.5		81.5	
61	Nguyễn Thi	Hồng	TPHCM				30	11	1985	KT0154	CĐNHĐKCB NCĐHH	5	68		73	
62	Nguyễn Thị Diễm	Hồng	TPHCM				8	6	1998	KT0156			86.5		86.5	
63	Nguyễn Thị Kim	Huê	Tây Ninh				19	5	1987	KT0158			80.5		80.5	
64	Võ Kim	Huệ	Phú Yên				20	11	1991	KT0159			85.5		85.5	
65	Trần Thị	Huệ	TPHCM				5	5	1988	KT0160			68.25		68.25	
66	Trương Hạch	Huệ	Bạc Liêu				20	4	1991	KT0161			34.5		34.5	
67	Đặng Thế	Hùng	Lâm Đồng	27	10	1993				KT0162			72.5		72.5	
68	Đặng Thị Thu	Hương	Kon Tum				19	12	1991	KT0166			88.5		88.5	
69	Lương Thu	Hương	Bình Phước				5	11	1999	KT0169			79.5		79.5	
70	Nguyễn Thị	Hương	TPHCM				25	11	1991	KT0170			87		87	
71	Trần Thị Kim	Hương	Khánh Hòa				18	12	1997	KT0174			89.25		89.25	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
72	Nguyễn Thị	Hường	TPHCM				16	4	2000	KT0175			84		84	
73	Trần Trọng	Hữu	Khánh Hòa	4	3	1997				KT0176			87.5		87.5	
74	Phạm Thị Xuân	Huyên	Đắk Lắk				2	6	1990	KT0177	Con TB	5	89		94	
75	Bùi Thị Ngọc	Huyền	Bình Dương				6	12	1992	KT0178			71.5		71.5	
76	Hồ Thị Thanh	Huyền	Vĩnh Long				23	9	1999	KT0180			37.5		37.5	
77	Mai Lê Hương	Huyền	Vĩnh Long				4	5	1995	KT0182			67.5		67.5	
78	Ngô Ngọc	Huyền	Khánh Hòa				14	1	1993	KT0183			67		67	
79	Nguyễn Thị	Huyền	Gia Lai				13	1	1998	KT0184			73		73	
80	Vũ Linh	Huyền	Khánh Hòa				13	12	1995	KT0189			90.5		90.5	
81	Ngô Thị Thúy	Huỳnh	Bình Thuận				1	8	1987	KT0190			72.5		72.5	
82	Nguyễn Thủ	Khoa	Kiên Giang	7	9	1989				KT0196			64		64	
83	Đặng Văn	Khuyên	Trà Vinh	1	1	1987				KT0200			71		71	
84	Đỗ Mạnh	Lâm	TPHCM	19	8	1994				KT0205			91.5		91.5	
85	Hoàng Thị	Lê	Kon Tum				11	2	1993	KT0208			92		92	
86	Nguyễn Thúy	Lên	TPHCM				10	10	1996	KT0209			66		66	
87	Nguyễn Thị	Liên	Bà Rịa - Vũng Tàu				10	1	1993	KT0210			89.5		89.5	
88	Tạ Thị	Liên	TPHCM				8	8	1990	KT0212			60.5		60.5	
89	Lê Thị Thùy	Liễu	TPHCM				8	8	1996	KT0214			82.5		82.5	
90	Bùi Thị	Linh	Gia Lai				20	8	1993	KT0216			71		71	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
91	Cao Thị Khánh	Linh	Quảng Nam				3	3	1997	KT0217			38.5		38.5	
92	Nguyễn Ngọc	Linh	TPHCM				8	9	1999	KT0223			36.5		36.5	
93	Trương Nguyễn Thùy	Linh	TPHCM				2	5	1995	KT0230			68		68	
94	Vũ Như	Linh	TPHCM				25	5	1984	KT0231			34		34	
95	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	Bình Định				25	3	1991	KT0232			83.00		83	
96	Nguyễn Thị Minh	Loan	TPHCM				21	9	1993	KT0233			91		91	
97	Lê Hữu	Lộc	Tây Ninh	18	3	1990				KT0236			72.5		72.5	
98	Huỳnh Thị Bích	Ly	Bà Rịa - Vũng Tàu				4	11	1989	KT0238			50		50	
99	Lưu Vũ Hoàng	Ly	Lâm Đồng				29	6	1986	KT0240			69		69	
100	Bành Thi Tuyết	Mai	Bạc Liêu				9	7	1989	KT0244			89		89	
101	Đinh Ngọc	Mai	Bình Dương				12	9	1989	KT0246			81.5		81.5	
102	Lê Thị Ngọc	Mai	TPHCM				29	11	1995	KT0248			28		28	
103	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Tiền Giang				13	10	1988	KT0249			30.00		30	
104	Trần Nguyễn Như	Mai	TPHCM				28	10	1984	KT0250			55		55	
105	Trần Thị Ngọc	Mai	Bình Định				20	10	1992	KT0251			79.5		79.5	
106	Thi Thị	Mướp	Phú Yên				5	6	1997	KT0259			44		44	
107	Đặng Phương	Nam	TPHCM	17	10	1999				KT0264			43.5		43.5	
108	Đặng Thị	Nam	TPHCM				4	3	1990	KT0265			92.5		92.5	
109	Thái Thanh	Nam	Trà Vinh	26	2	1989				KT0266			72		72	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
110	Đặng Kim	Ngân	Tiền Giang				1	1	1993	KT0274			66.5		66.5	
111	Hà Phạm Phương	Ngân	Tây Ninh				30	3	1998	KT0277			24		24	
112	Phan Tấn Thiên	Ngân	TPHCM				26	6	1987	KT0282			51.5		51.5	
113	Nguyễn Bích	Ngọc	Quảng Nam				1	2	1991	KT0284			76		76	
114	Bùi Thị Lệ	Ngọc	Bến Tre				10	12	1995	KT0285			79.5		79.5	
115	Nguyễn Minh	Ngọc	Bình Thuận				18	6	1993	KT0286	Con TB	5	33		38	
116	Trương Thị Mỹ	Ngọc	Vĩnh Long				8	12	1999	KT0295			72		72	
117	Cao Thị Phương	Nguyên	Trà Vinh				19	8	1998	KT0298			75		75	
118	Lê Thị Trang	Nguyên	Ninh Thuận				18	9	2000	KT0299			81		81	
119	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	An Giang				25	12	1995	KT0300			78		78	
120	Trần Thị	Nguyên	Quảng Nam				16	8	1991	KT0303			91		91	
121	Nguyễn Vĩnh Thu	Nhàn	Kon Tum				30	10	1993	KT0307			62		62	
122	Lê Văn	Nhật	Bình Dương	16	11	1997				KT0310			62.5		62.5	
123	Huỳnh Thị Ái	Nhi	TPHCM				22	10	1987	KT0314			88.5		88.5	
124	Nguyễn Thái Hồng	Nhi	TPHCM				18	4	1996	KT0319			42.5		42.5	
125	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	TPHCM				22	12	1996	KT0321			70.5		70.5	
126	Nguyễn Vũ Thảo	Nhi	TPHCM				27	2	1998	KT0325			34		34	
127	Phan Tú	Nhi	Bình Thuận				14	11	1984	KT0326			62		62	
128	Trần Phạm Yến	Nhi	Bến Tre				5	12	1997	KT0328			60		60	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
129	Lê Thị Oanh	Nhịp	Bình Thuận				7	2	1987	KT0331			78.5		78.5	
130	Nguyễn Quỳnh	Như	Long An				27	10	1994	KT0334			60.5		60.5	
131	Nguyễn Thị Thu	Nhung	Bình Dương				15	5	1990	KT0345			71.5		71.5	
132	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Khánh Hòa				22	6	1992	KT0347			54.5		54.5	
133	Phạm Trang	Nhung	TPHCM				3	12	1999	KT0348			74.5		74.5	
134	Nguyễn Thị Mỹ	Nương	An Giang				1	7	1993	KT0352			87		87	
135	Lê Thị Kim	Oanh	Bình Thuận				16	10	1988	KT0353			30		30	
136	Nguyễn Thị	Oanh	TPHCM				20	2	1989	KT0354			70.5		70.5	
137	Nguyễn Dương	Phát	Bạc Liêu	1	1	1996				KT0360	HTNVQS	2.5	62.5		65	
138	Trần Bá	Phong	TPHCM	12	5	1999				KT0361			65		65	
139	Nguyễn Thị Hồng	Phú	Quảng Nam				29	10	1999	KT0363			50.5		50.5	
140	Nguyễn Thị	Phúc	Quảng Nam				12	12	1989	KT0364			60.5		60.5	
141	Đào Thị Cúc	Phương	Bình Thuận				17	8	1976	KT0367	Con TB	5	22		27	
142	Lâm Mai	Phương	Cần Thơ				15	8	1989	KT0371			74		74	
143	Nguyễn Hoàng	Phương	TPHCM				17	10	1997	KT0373			88.5		88.5	
144	Nguyễn Lê Ngọc	Phương	TPHCM				11	5	2000	KT0374			53		53	
145	Phạm Thị Hồng	Phương	TPHCM				17	6	1989	KT0377			63.5		63.5	
146	Cao Thị Bích	Phượng	Bình Dương				9	7	1989	KT0381			50		50	
147	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	TPHCM				20	4	1993	KT0383			65.5		65.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
148	Lê Xuân	Quý	Long An	24	10	1976				KT0385	HTNVQS	2.5	90		92.5	
149	Đỗ Thị	Quyên	TPHCM				15	7	1994	KT0386			52.5		52.5	
150	Huỳnh Thị Trúc	Quỳnh	Phú Yên				22	6	1999	KT0393			79.5		79.5	
151	Nguyễn Thị	Quỳnh	Khánh Hòa				4	8	1990	KT0394			78		78	
152	Nguyễn Bảo Huyền	Sa	TPHCM				1	4	1988	KT0398			89		89	
153	Thân Hữu	Sinh	Bình Định	21	2	1991				KT0399			55		55	
154	Hà Hồng	Sương	Đồng Tháp				7	10	1983	KT0402			23		23	
155	Phan Thị Hồng	Tâm	TPHCM				3	2	1996	KT0406			71		71	
156	Trần Công	Tâm	Bình Dương	3	11	1997				KT0407			11		11	
157	Ngô Thị Thanh	Tân	Kon Tum				2	9	1989	KT0410			51.5		51.5	
158	Trần Ngọc	Thắng	Kon Tum	19	4	1995				KT0415			86.5		86.5	
159	Nguyễn Hiền	Thanh	TPHCM				14	9	1984	KT0419			56.5		56.5	
160	Lê Văn	Thành	Lâm Đồng	7	1	1997				KT0420			57.5		57.5	
161	Đặng Việt Anh	Thảo	TPHCM				19	11	1993	KT0421			80		80	
162	Đào Thị Duyên	Thảo	Đồng Tháp				8	4	1995	KT0422			89.5		89.5	
163	Huỳnh Trần Phương	Thảo	Tiền Giang				22	1	1998	KT0426			25.5		25.5	
164	Lê Phương	Thảo	TPHCM				22	5	1997	KT0427			74		74	
165	Nguyễn Thị Diệu	Thảo	Đồng Nai				14	4	1993	KT0430			92		92	
166	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Quảng Nam				20	8	1996	KT0433			63		63	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
167	Nguyễn Trần Phương	Thảo	TPHCM				25	3	1990	KT0434			26.5		26.5	
168	Phạm Thị Thanh	Thảo	Bà Rịa - Vũng Tàu				18	9	1998	KT0435			57.5		57.5	
169	Trần Thị Phương	Thảo	Phú Yên				20	5	1994	KT0439			61.5		61.5	
170	Lê Nữ Phương	Thi	Khánh Hòa				18	11	1997	KT0442			76.25		76.25	
171	Nguyễn Thị Hà	Thu	Gia Lai				10	10	1992	KT0444			88.75		88.75	
172	Cao Nguyễn Lệ	Thư	TPHCM				6	1	1989	KT0446			52		52	
173	Ngô Thị Minh	Thư	Long An				31	5	1998	KT0451			39		39	
174	Nguyễn Mai Anh	Thư	Đồng Nai				24	10	1991	KT0452			63.5		63.5	
175	Cai Phước	Thuận	TPHCM	12	9	1991				KT0456			75		75	
176	Huỳnh Thụy Thanh	Thương	Đắk Lắk				24	12	1994	KT0457			22.5		22.5	
177	Nguyễn Hoài	Thương	Trà Vinh	9	1	1991				KT0458			87		87	
178	Nguyễn Huyền	Thương	Khánh Hòa				30	7	1990	KT0459			83		83	
179	Nguyễn Thị	Thúy	Hậu Giang				20	9	1990	KT0464			80.5		80.5	
180	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Ninh Thuận				27	4	1999	KT0467			50.75		50.75	
181	Trịnh Thị	Thúy	Cần Thơ				13	3	1993	KT0469			84.75		84.75	
182	Lê Thị Phương	Thúy	Ninh Thuận				25	10	1991	KT0470			81.25		81.25	
183	Nguyễn Thị Xuân	Thúy	Bà Rịa - Vũng Tàu				10	8	1994	KT0474			91.25		91.25	
184	Cao Thanh	Thúy	Lâm Đồng				25	4	1994	KT0475			80		80	
185	Lê Thị Thu	Thúy	TPHCM				21	1	2000	KT0477			62		62	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
186	Phan Thị Bích	Thủy	TPHCM				21	8	1992	KT0481			60.75		60.75	
187	Cao Thị Thúy	Tiên	An Giang				16	1	1997	KT0484			59		59	
188	Huỳnh Thị Thúy	Tiên	Bình Thuận				23	1	1996	KT0485			50.5		50.5	
189	Lê Thị Mỹ	Tiên	TPHCM				21	6	1993	KT0487			42.5		42.5	
190	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	TPHCM				5	4	1995	KT0493			70.5		70.5	
191	Đặng Thị Kim	Tiền	TPHCM				31	8	1988	KT0494			44.5		44.5	
192	Nguyễn Ngọc	Tiếp	Cà Mau				5	7	2000	KT0495			74.5		74.5	
193	Nguyễn Ngọc	Trâm	Quảng Nam				1	6	1995	KT0500			81.5		81.5	
194	Nguyễn Phúc Quỳnh	Trâm	TPHCM				28	6	1999	KT0501			67.5		67.5	
195	Phan Thị Ngọc	Trân	Đồng Tháp				28	7	2000	KT0505			92.5		92.5	
196	Trần Bảo	Trân	Vĩnh Long				2	11	1999	KT0506			9		9	
197	Đặng Thị Mai	Trang	Phú Yên				2	6	1990	KT0508			64.5		64.5	
198	Kiều Thị Thúy	Trang	TPHCM				7	7	1989	KT0511			55.25		55.25	
199	Lê Thị Huyền	Trang	Tây Ninh				23	9	1992	KT0513			72		72	
200	Lê Thị Thúy	Trang	Bình Định				5	6	1989	KT0515			53		53	
201	Trần Thị	Trang	Bà Rịa - Vũng Tàu				20	8	1995	KT0531			60		60	
202	Trần Thị Thu	Trang	TPHCM				24	5	1997	KT0532			76.5		76.5	
203	Trần Thị Thu	Trang	TPHCM				30	1	1985	KT0533			65.5		65.5	
204	Huỳnh Mộng	Trinh	TPHCM				11	1	1997	KT0538			78		78	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
205	Lê Hồng	Trinh	Vĩnh Long				21	8	2000	KT0539			44		44	
206	Lê Kiều	Trinh	TPHCM				2	10	2000	KT0540			26.5		26.5	
207	Lê Thị Kim	Trinh	Gia Lai				16	11	1993	KT0541			89.5		89.5	
208	Nguyễn Ngọc Vân	Trinh	Khánh Hòa				25	7	2000	KT0543			21.5		21.5	
209	Nguyễn Thị Diễm	Trinh	Vĩnh Long				24	6	1998	KT0544			56		56	
210	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	Kiên Giang				10	11	1991	KT0545			58.5		58.5	
211	Nguyễn Thị Thủy	Trinh	TPHCM				9	7	1994	KT0547			83.5		83.5	
212	Hứa Thị Anh	Trúc	Bình Phước				2	1	1999	KT0551			9		9	
213	Phạm Thanh	Tự	Cà Mau				6	4	1989	KT0558			52		52	
214	Nguyễn Thanh	Tùng	TPHCM	25	2	1997				KT0560			76		76	
215	Triệu Thị	Tươi	Long An				22	12	1997	KT0561	DT Nùng	5	80		85	
216	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	An Giang				16	4	1992	KT0562			71.5		71.5	
217	Văn Thanh	Tuyền	An Giang				11	12	1994	KT0566			52		52	
218	Bùi Tiểu	Tuyết	Kiên Giang				17	1	1993	KT0567			62.5		62.5	
219	Nguyễn Thị Thúy	Ứng	Đồng Nai				26	9	1989	KT0569			41.5		41.5	
220	Nguyễn Nữ Hà	Uyên	Tây Ninh				24	3	1991	KT0571			55		55	
221	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Kon Tum				16	9	1995	KT0572			92		92	
222	Trần Thị Hoàng	Uyên	Bình Thuận				4	3	1992	KT0573			65.5		65.5	
223	Hoàng Thị Hải	Vân	TPHCM				13	7	1999	KT0575			72		72	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
224	Phạm Đình	Việt	Kon Tum	17	10	1987				KT0581			84.5		84.5	
225	Nguyễn Ngọc	Vy	Tây Ninh				26	6	1997	KT0585			78.5		78.5	
226	Nguyễn Mai Hạ	Vy	TPHCM				6	2	2001	KT0587			68.5		68.5	
227	Nguyễn Mai Tường	Vy	Tây Ninh				27	7	2000	KT0588			28		28	
228	Nguyễn Thị	Xinh	Quảng Nam				19	1	1991	KT0591			77.5		77.5	
229	Đinh Thị	Xuân	TPHCM				17	9	1985	KT0593			51.5		51.5	
230	Nguyễn Thị Ngọc	Xuyến	Bình Định				24	8	1989	KT0595			53.25		53.25	
231	Đào Hải	Yến	TPHCM				17	12	2000	KT0598			34		34	
232	Phan Kim	Yến	Bình Thuận				27	11	1987	KT0603			90		90	
233	Phan Thị	Yến	An Giang				24	6	1997	KT0604			36		36	
234	Trần Thị	Yến	Cần Thơ				25	4	1995	KT0605			66.5		66.5	
235	Phạm Thị	Ái	Bắc Ninh				20	11	1991	KT0606			63		63	
236	Dương Thị	An	Bắc Kạn				16	3	1991	KT0607	DT Tày	5	73		78	
237	Nguyễn Thị Hải	An	Sơn La				24	5	1998	KT0608			76.5		76.5	
238	Bùi Thị Kiều	Anh	Phú Thọ				19	8	1998	KT0611			73		73	
239	Bùi Tuấn Bảo	Anh	Cơ quan KBNN				7	9	2000	KT0612			91		91	
240	Cao Thị Vân	Anh	Thanh Hóa				10	4	1998	KT0613			74		74	
241	Đào Tuấn	Anh	Hà Giang	12	8	1994				KT0615			52		52	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
242	Đàn Thị Hà	Anh	Cơ quan KBNN				13	9	1996	KT0616			65		65	
243	Dương Quốc	Anh	Nghệ An	26	5	1992				KT0618			83		83	
244	Dương Thị Vân	Anh	Thanh Hóa				26	8	1998	KT0619			87		87	
245	Hoàng Lê	Anh	Sơn La	17	9	1994				KT0621	DT Thái	5	44		49	
246	Lê Quỳnh	Anh	Thanh Hóa				18	2	2000	KT0624			66		66	
247	Lê Khả Quỳnh	Anh	Cơ quan KBNN				16	11	2000	KT0625			85.5		85.5	
248	Lương Mai Huế	Anh	Lào Cai				26	11	1999	KT0628			80.5		80.5	
249	Nguyễn Mai	Anh	Phú Thọ				6	1	1998	KT0632			90		90	
250	Nguyễn Ngọc	Anh	Cơ quan KBNN				14	4	1996	KT0633			80		80	
251	Nguyễn Phương	Anh	Hà Giang				2	5	1995	KT0634			84		84	
252	Nguyễn Thị	Anh	Hà Tĩnh				17	10	1993	KT0635			82.5		82.5	
253	Nguyễn Trâm	Anh	Yên Bái				1	12	2000	KT0636			74		74	
254	Nguyễn Hữu Tú	Anh	Thừa Thiên Huế				28	8	1993	KT0638			91		91	
255	Nguyễn Thị Kim	Anh	Nghệ An				28	12	1992	KT0640			82		82	
256	Nguyễn Thị Lan	Anh	Thanh Hóa				20	10	1991	KT0641			40.5		40.5	
257	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Quảng Trị				8	2	1997	KT0642			40.5		40.5	
258	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	Hòa Bình				6	7	2000	KT0643			82.5		82.5	
259	Nguyễn Thị Thủy	Anh	Phú Thọ				15	9	1998	KT0644			88		88	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
260	Nông Thị Hoài	Anh	Lạng Sơn				14	8	1997	KT0647	DT Tày	5	52		57	
261	Phạm Việt Phương	Anh	Hà Tĩnh				14	9	1999	KT0648			84		84	
262	Trần Quốc	Anh	Nam Định	30	7	1997				KT0649			50.5		50.5	
263	Trần Thị Lan	Anh	Hà Tĩnh				20	12	1992	KT0650			80.5		80.5	
264	Đào Thị	Ánh	Phú Thọ				26	1	1990	KT0657			80		80	
265	Đinh Ngọc	Ánh	Lạng Sơn				14	4	2000	KT0658	DT Tày	5	73		78	
266	Dương Thị	Ánh	Hải Dương				2	7	1990	KT0659			80.5		80.5	
267	Hà Ngọc	Ánh	Lạng Sơn				24	4	1996	KT0661	DT Tày	5	56.5		61.5	
268	Hoàng Ngọc	Ánh	Phú Thọ				26	12	1995	KT0662			60.5		60.5	
269	Hoàng Thị	Ánh	Hà Nam				17	2	1999	KT0664			88.5		88.5	
270	Kiều Ngọc	Ánh	Hòa Bình				16	12	2000	KT0667			95		95	
271	Mai Thị	Ánh	Hà Tĩnh				22	6	1994	KT0668			29		29	
272	Nguyễn Thị Nhật	Ánh	Quảng Trị				8	6	1999	KT0669			90		90	
273	Nông Ngọc	Ánh	Cao Bằng				4	4	1995	KT0670	DT Tày	5	52.5		57.5	
274	Trương Ngọc	Ánh	Ninh Bình				27	11	2000	KT0671			36		36	
275	Lê Thị Ngọc	Bích	Cao Bằng				22	9	1994	KT0672	DT Tày	5	27.5		32.5	
276	Cà Thị	Biên	Sơn La				5	6	1993	KT0675	DT Thái	5	56.5		61.5	
277	Hoàng Thị Thanh	Bình	Quảng Trị				1	9	1995	KT0677			82		82	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
278	Giàng Thị	Chá	Hà Giang				25	10	1998	KT0680	DT Mông	5	60.5		65.5	
279	Nguyễn Thị Minh	Châu	Thừa Thiên Huế				14	5	1992	KT0682			79.5		79.5	
280	Đỗ Linh	Chi	Hà Nam				15	10	2000	KT0683			39.5		39.5	
281	Hoàng Huệ	Chi	Sơn La				13	9	1996	KT0684			91.00		91	
282	Lý Linh	Chi	Bắc Kạn				10	8	1998	KT0686	DT Tày	5	67		72	
283	Nguyễn Linh	Chi	Nghệ An				30	3	2000	KT0687			58.5		58.5	
284	Trần Linh	Chi	Nghệ An				8	11	1999	KT0688			33		33	
285	Trịnh Kim	Chi	Lạng Sơn				10	10	1992	KT0689	DT Tày	5	31.5		36.5	
286	Hà Thị	Chiều	Bắc Kạn				28	12	1992	KT0690	DT Tày	5	88		93	
287	Ngô Tuyết	Chinh	Bắc Kạn				3	5	1995	KT0691			50.5		50.5	
288	Lê Thị	Chung	Thanh Hóa				6	9	1991	KT0694			37.5		37.5	
289	Đặng Thị Bạch	Cúc	Nghệ An				31	12	1992	KT0696	Con TB	5	88.5		93.5	
290	Nguyễn Nhật	Cường	Sơn La	26	11	2000				KT0699			52		52	
291	Bùi Thị	Dành	Hòa Bình				3	12	1994	KT0701	DT Mường	5	72		77	
292	Vũ Thị	Đào	Cơ quan KBNN				28	7	1990	KT0705			95		95	
293	Triệu Thị	Dậu	Bắc Kạn				7	7	1993	KT0706	DT Dao	5	92.5		97.5	
294	Vi Kiều	Diễm	Lạng Sơn				18	2	1989	KT0707	DT Tày	5	88.50		93.5	
295	Dương Thị Hồng	Diên	Bắc Ninh				12	3	1987	KT0708			85.5		85.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
296	Nghiêm Minh	Diệp	Bắc Ninh				24	10	1999	KT0709			69.5		69.5	
297	Cầm Thị	Định	Sơn La				3	10	1992	KT0710	DT Thái	5	90.5		95.5	
298	Chu Minh	Đức	Phú Thọ	4	12	1992				KT0712			80		80	
299	Phùng Trần	Đức	Hà Nội	7	8	1999				KT0713			90.5		90.5	
300	Trần Minh	Đức	Nam Định	5	10	1998				KT0714			88		88	
301	Vũ Minh	Đức	Hải Dương	6	11	2000				KT0715			80.5		80.5	
302	Bùi Thị Thùy	Dung	Nghệ An				13	3	1994	KT0717			72.5		72.5	
303	Mạc Kim	Dung	Hà Giang				15	6	1995	KT0719	DT Tày	5	76.00		81	
304	Mạc Thùy	Dung	Hải Dương				5	12	1999	KT0720			84		84	
305	Nông Thị	Dung	Cao Bằng				2	2	1994	KT0723	DT Nùng	5	60		65	
306	Vũ Thị	Dung	Nam Định				22	11	1996	KT0724			75		75	
307	Hoàng Thùy	Dương	Phú Thọ				14	2	2000	KT0728			68.5		68.5	
308	Nguyễn Hoàng	Dương	Ninh Bình	19	12	2000				KT0729			94		94	
309	Phan Thùy	Dương	Sơn La				20	9	2000	KT0732			78.5		78.5	
310	Trịnh Thị Hà	Dương	Quảng Trị				15	8	1990	KT0734			82		82	
311	Tòng Thị	Duyên	Sơn La				3	10	1996	KT0735	DT Thái	5	88		93	
312	Bùi Thị	Giang	Hòa Bình				17	9	1992	KT0737	DT Mường	5	32.5		37.5	
313	Đỗ Hương	Giang	Cơ quan KBNN				27	3	2000	KT0739			14		14	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
314	La Thị Thu	Giang	Tuyên Quang				24	7	1990	KT0740	DT Tày	5	89		94	
315	Lê Hương	Giang	Điện Biên				1	2	1999	KT0741			82.5		82.5	
316	Lê Thị	Giang	Cơ quan KBNN				3	11	1990	KT0742			84.5		84.5	
317	Lê Thị Hà	Giang	Hà Tĩnh				6	1	2000	KT0743			93		93	
318	Lê Thị Hương	Giang	Thanh Hóa				20	10	1995	KT0745			94		94	
319	Mai Đức	Giang	Lai Châu	4	10	1998				KT0746			53.5		53.5	
320	Nguyễn Hương	Giang	Phú Thọ				30	10	2000	KT0747			36.5		36.5	
321	Nguyễn Hữu Tùng	Giang	Quảng Trị	17	10	1995				KT0748			35.5		35.5	
322	Nguyễn Thị Hà	Giang	Cơ quan KBNN				12	3	2000	KT0749			31		31	
323	Phạm Thị Linh	Giang	Hà Giang				21	6	1992	KT0752			85		85	
324	Đặng Hoàng	Hà	Hà Nội				19	9	1998	KT0755			25		25	
325	Đoàn Thị Thu	Hà	Quảng Trị				15	2	1992	KT0757			88		88	
326	Lê Thu	Hà	Thanh Hóa				15	4	1989	KT0763			66		66	
327	Nguyễn Khánh	Hà	Hà Nội				3	7	2000	KT0765			56		56	
328	Nguyễn Ngọc	Hà	Cơ quan KBNN				10	11	1995	KT0768			93.5		93.5	
329	Nguyễn Phương	Hà	Phú Thọ				27	1	1991	KT0769			42		42	
330	Nguyễn Thị	Hà	Nam Định				5	11	1995	KT0771			87.5		87.5	
331	Nguyễn Thị Thu	Hà	Lào Cai				31	8	1997	KT0773			89		89	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
332	Nguyễn Thị Việt	Hà	Nghệ An				24	11	1998	KT0774			70		70	
333	Phạm Thị	Hà	Hải Dương				7	5	1988	KT0777	Con BB	5	65		70	
334	Phan Ngọc Cẩm	Hà	Hà Tĩnh				8	6	1999	KT0779			55		55	
335	Trần Thị Ngân	Hà	Cơ quan KBNN				28	10	1990	KT0780			91.5		91.5	
336	Trương Thị Thu	Hà	Hà Tĩnh				10	6	1992	KT0781			89.5		89.5	
337	Xa Thị Thu	Hà	Hòa Bình				25	1	1998	KT0785	DT Mường	5	28.5		33.5	
338	Bùi Thanh	Hải	Hà Nam	5	3	1993				KT0786			91.5		91.5	
339	Lê Thanh	Hải	Thanh Hóa				5	12	2000	KT0789			82		82	
340	Nguyễn Lâm	Hải	Hải Dương				8	4	1994	KT0791			85.5		85.5	
341	Bùi Thị	Hằng	Hà Giang				26	10	1994	KT0797			85.25		85.25	
342	Đặng Thị Thanh	Hằng	Hà Tĩnh				5	9	1998	KT0799			78.5		78.5	
343	Đinh Thị	Hằng	Cơ quan KBNN				1	10	1998	KT0800			38		38	
344	Dương Thị Ánh	Hằng	Lạng Sơn				26	6	1995	KT0801	DT Tày	5	51		56	
345	Mai Thị	Hằng	Thanh Hóa				25	9	1989	KT0805			90.5		90.5	
346	Nguyễn Thị	Hằng	Quảng Trị				1	5	1995	KT0807			90		90	
347	Nguyễn Thị	Hằng	Thanh Hóa				6	7	1993	KT0808			88.5		88.5	
348	Nguyễn Thu	Hằng	Quảng Ninh				29	7	1993	KT0809			83		83	
349	Phạm Thị	Hằng	Ninh Bình				23	6	2000	KT0811			85.5		85.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
350	Phạm Thị	Hằng	Thanh Hóa				22	3	1998	KT0812			87.5		87.5	
351	Trần Minh	Hằng	Cơ quan KBNN				4	3	2000	KT0813			92		92	
352	Trần Thu	Hằng	Phú Thọ				10	12	1989	KT0814			17		17	
353	Vi Thị	Hằng	Lạng Sơn				12	9	1998	KT0816	DT Tày	5	70.5		75.5	
354	Vi Thị Thanh	Hằng	Lạng Sơn				14	7	1996	KT0817	DT Tày	5	72		77	
355	Vương Thị Thanh	Hằng	Sơn La				7	10	2000	KT0818			93.5		93.5	
356	Hoàng Hồng	Hạnh	Hà Nam				19	12	1996	KT0821			28.5		28.5	
357	Lưu Huyền	Hạnh	Yên Bái				15	12	1993	KT0823			60		60	
358	Trương Thị	Hạnh	Bắc Kạn				19	4	1989	KT0824	DT Nùng	5	87.5		92.5	
359	Vũ Thị	Hạnh	Yên Bái				5	9	1990	KT0825	Con TB	5	70		75	
360	Nguyễn Thị	Hảo	Lai Châu				15	9	1984	KT0826			22.5		22.5	
361	Trần Thị	Hảo	Hà Giang				21	10	1991	KT0827			66		66	
362	Hoàng Thị Bích	Hiên	Lạng Sơn				25	10	1994	KT0830	DT Tày	5	80		85	
363	Đặng Thị Thu	Hiền	Nam Định				20	10	1996	KT0831			88.5		88.5	
364	Đinh Thu	Hiền	Sơn La				6	5	1997	KT0832	DT Mường	5	62		67	
365	Lê Thị Thu	Hiền	Quảng Trị				15	9	1999	KT0836			90.5		90.5	
366	Phạm Thị	Hiền	Hà Nam				20	6	2000	KT0839			80		80	
367	Phạm Thị	Hiền	Cơ quan KBNN				5	5	1990	KT0840			85		85	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
368	Trần Thanh	Hiền	Hải Dương				24	6	1996	KT0841			78.5		78.5	
369	Trần Thị	Hiền	Hà Nam				26	10	1999	KT0842			84		84	
370	Triệu Thị Minh	Hiền	Phú Thọ				1	1	2000	KT0843			77		77	
371	Hoàng Trung	Hiếu	Sơn La	3	4	1994				KT0846	DT Thái	5	35		40	
372	Quách Trung	Hiếu	Hà Giang	10	9	1993				KT0849			63.5		63.5	
373	Bùi Thị Thanh	Hoa	Nam Định				27	6	1993	KT0851			82		82	
374	Hoàng Thị Yến	Hoa	Quảng Ninh				16	3	1994	KT0855			34.5		34.5	
375	Lê Minh	Hòa	Nam Định				21	11	2000	KT0868			88		88	
376	Nguyễn Thanh	Hòa	Phú Thọ				18	9	1995	KT0869	Con BB	5	83.5		88.5	
377	Phạm Thị	Hòa	Quảng Ninh				12	11	1987	KT0871			74		74	
378	Hoàng Thị	Hoài	Hà Giang				4	2	1987	KT0872	DT Tày	5	71		76	
379	Nguyễn Dư	Hoàng	Hưng Yên	30	12	2000				KT0874			73.5		73.5	
380	Nguyễn Việt	Hoàng	Lào Cai	28	9	1998				KT0875			69.5		69.5	
381	Hồ Thị	Hồng	Hà Nội				1	12	1993	KT0878			62		62	
382	Lê Thị	Hồng	Thanh Hóa				19	5	1990	KT0880			88		88	
383	Nguyễn Thị	Hồng	Yên Bái				20	11	1994	KT0882			84		84	
384	Phạm Thị Minh	Hồng	Hưng Yên				1	10	1998	KT0885			94		94	
385	Phạm Thị	Huế	Hải Dương				7	8	1988	KT0889			94		94	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
386	Đỗ Thị	Huệ	Phú Thọ				10	7	1990	KT0892			92		92	
387	Nguyễn Thị Khánh	Huệ	Nam Định				22	2	1992	KT0894			94		94	
388	Phạm Thị	Huệ	Hải Dương				29	6	1993	KT0895			86		86	
389	Thiềm Thị	Huệ	Bắc Kạn				21	3	1999	KT0896	DT Tày	5	51.5		56.5	
390	Đỗ Văn	Hùng	Phú Thọ	17	8	1993				KT0897			86.5		86.5	
391	Nguyễn Duy	Hùng	Lai Châu	6	4	1979				KT0898			86.5		86.5	
392	Vũ Ngọc	Hưng	Hải Dương	8	10	1995				KT0899			87.5		87.5	
393	Bùi Thị	Hương	Hà Tĩnh				11	2	1987	KT0901			81.5		81.5	
394	Bùi Thu	Hương	Ninh Bình				13	10	1994	KT0902			66.5		66.5	
395	Bùi Thu	Hương	Cơ quan KBNN				5	10	1990	KT0903	DT Mường	5	69.5		74.5	
396	Đào Thu	Hương	Nam Định				10	11	1994	KT0904			42.5		42.5	
397	Đinh Thị Hoài	Hương	Sơn La				19	6	1993	KT0906			80.5		80.5	
398	Đỗ Thị	Hương	Nam Định				11	4	1998	KT0907			87		87	
399	Hà Thị	Hương	Nam Định				10	4	1999	KT0909			65		65	
400	Lê Thị Mỹ	Hương	Quảng Trị				10	5	1990	KT0912			91		91	
401	Nguyễn Diệu	Hương	Quảng Ninh				7	7	1999	KT0913			90.5		90.5	
402	Nguyễn Thanh	Hương	Bắc Ninh				10	6	1995	KT0914			84.5		84.5	
403	Nguyễn Thu	Hương	Hải Dương				21	10	2000	KT0917			89		89	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
404	Nguyễn Thị Mai	Hương	Hà Tĩnh				20	5	1996	KT0918			88.75		88.75	
405	Nguyễn Thị Mai	Hương	Lai Châu				23	10	1995	KT0919			82		82	
406	Vũ Quỳnh	Hương	Sơn La				14	7	1995	KT0921			78		78	
407	Lê Thị	Hường	Thanh Hóa				5	11	1988	KT0925			65		65	
408	Phạm Thu	Hường	Hưng Yên				29	4	1999	KT0927			65		65	
409	Tạ Thị	Hường	Bắc Kạn				8	8	1999	KT0928			80		80	
410	Cao Thanh	Huyền	Thanh Hóa				28	10	1999	KT0934			81.5		81.5	
411	Đặng Thị	Huyền	Hải Dương				13	6	1989	KT0935			86.5		86.5	
412	Đậu Thanh	Huyền	Nghệ An				27	3	2000	KT0936			54.5		54.5	
413	Đỗ Thị	Huyền	Hà Nam				6	2	1996	KT0937			91		91	
414	Hồ Lê Ngọc	Huyền	Hà Giang				10	2	1999	KT0940			34.5		34.5	
415	Nguyễn Khánh	Huyền	Hưng Yên				9	11	1998	KT0944			69		69	
416	Nguyễn Thị	Huyền	Thái Bình				16	1	1992	KT0949			81.5		81.5	
417	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nghệ An				30	8	1997	KT0952			87.25		87.25	
418	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nghệ An				9	10	1996	KT0953			71.25		71.25	
419	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Điện Biên				26	5	1987	KT0954			81.25		81.25	
420	Trần Thị Thanh	Huyền	Yên Bái				10	4	1996	KT0957			90		90	
421	Trương Thị	Huyền	Quảng Trị				27	6	1998	KT0959			91.5		91.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
422	Bùi Kim	Khánh	Quảng Ninh				28	8	1994	KT0962			79.25		79.25	
423	Đào Ngọc Hương	Khánh	Hòa Bình				23	5	1992	KT0963			88.5		88.5	
424	Nguyễn Tân	Khánh	Sơn La	21	10	1991				KT0964			85		85	
425	Vũ Minh	Khánh	Tuyên Quang				10	3	2000	KT0965			56		56	
426	Lê Trung	Kiên	Hà Nam	9	1	1998				KT0966			80.5		80.5	
427	Sầm Thu	Kiều	Cao Bằng				30	11	1992	KT0968	DT Nùng	5	84.75		89.75	
428	Hoàng Diệu	La	Bắc Kạn				3	2	1996	KT0969	DT Tày	5	79.25		84.25	
429	Đặng Nhật	Lam	Hà Giang				15	1	1992	KT0970	DT Tày	5	73.5		78.5	
430	Hoàng Thị Thanh	Lam	Hòa Bình				9	1	1995	KT0971			86.75		86.75	
431	Nguyễn Tùng	Lâm	Phú Thọ	1	3	2000				KT0972			64		64	
432	Vũ Thị	Lâm	Nghệ An				16	1	1991	KT0974			86.5		86.5	
433	Chu Thị	Lan	Bắc Ninh				6	4	1992	KT0975			76.5		76.5	
434	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Quảng Trị				4	9	1996	KT0979			93.5		93.5	
435	Trần Thị	Lan	Hà Tĩnh				27	11	1996	KT0982			87		87	
436	Vũ Thị Phương	Lan	Nam Định				6	5	1998	KT0983			86		86	
437	Hoàng Thị	Liên	Nghệ An				12	12	1998	KT0986			78		78	
438	Đàm Thị Kim	Liễu	Bắc Kạn				1	3	1993	KT0989	DT Tày	5	64		69	
439	Nguyễn Thị	Liễu	Sơn La				15	11	1995	KT0991			85.5		85.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
440	Bùi Khánh	Linh	Hải Dương				4	3	1993	KT0992			85.5		85.5	
441	Cao Xuân	Linh	Nghệ An	23	12	1993				KT0995			55		55	
442	Chu Thị Khánh	Linh	Nghệ An				11	4	1995	KT0996			26		26	
443	Đoàn Thị Yến	Linh	Lạng Sơn				22	6	2000	KT1000	DT Tày	5	24		29	
444	Hà Thùy	Linh	Thanh Hóa				24	7	1999	KT1003			78.5		78.5	
445	Kim Thùy	Linh	Phú Thọ				29	3	1994	KT1007			77		77	
446	Lê Nhật	Linh	Cơ quan KBNN				11	5	2000	KT1008			92		92	
447	Lê Thuỳ	Linh	Lai Châu				8	3	1997	KT1010			63		63	
448	Nguyễn Diệu	Linh	Bắc Kạn				28	6	1999	KT1014	DT Tày	5	80		85	
449	Nguyễn Khánh	Linh	Lạng Sơn				2	2	1998	KT1016			81		81	
450	Nguyễn Phương	Linh	Nam Định				23	6	1993	KT1019			92.5		92.5	
451	Nguyễn Thị	Linh	Nghệ An				13	4	1992	KT1020			94.5		94.5	
452	Nguyễn Thùy	Linh	Hà Nam				17	10	1999	KT1022			91.5		91.5	
453	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Tuyên Quang				26	6	1990	KT1023			90.5		90.5	
454	Nguyễn Thị Thảo	Linh	Ninh Bình				11	9	2000	KT1024			74.5		74.5	
455	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Bắc Kạn				10	10	2000	KT1025			80.5		80.5	
456	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Ninh Bình				2	4	1997	KT1027			92.5		92.5	
457	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Phú Thọ				20	1	1991	KT1028			84		84	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
458	Nguyễn Trần Hà	Linh	Sơn La				15	7	1999	KT1029	DT Mường	5	73.5		78.5	
459	Vũ Diệu	Linh	Cơ quan KBNN				16	5	1997	KT1037			79		79	
460	Bàng Thị	Loan	Cao Bằng				21	10	2000	KT1038	DT Nùng	5	50.5		55.5	
461	Nguyễn Thái Thành	Long	Lào Cai	10	4	1999				KT1044			59.5		59.5	
462	Phùng Hải	Long	Tuyên Quang	21	5	2000				KT1045	DT Tày	5	44		49	
463	Đào Thị	Lụa	Phú Thọ				1	1	1997	KT1046			61.5		61.5	
464	Lý Thị	Lương	Yên Bái				5	10	1986	KT1047	DT Tày	5	60.5		65.5	
465	La Thị	Luyến	Cao Bằng				22	10	1990	KT1048	DT Tày	5	64		69	
466	Cao Thị Diệu	Ly	Nghệ An				12	3	1999	KT1050			48		48	
467	Bùi Thị Thanh	Mai	Quảng Ninh				6	1	1991	KT1058			90		90	
468	Doãn Phương	Mai	Sơn La				25	2	1999	KT1060			50.5		50.5	
469	Doãn Thị Quỳnh	Mai	Thanh Hóa				8	7	1997	KT1061			62		62	
470	Hoàng Thị Thanh	Mai	Lạng Sơn				21	2	1994	KT1063			82		82	
471	Lê Bùi Ngọc	Mai	Nam Định				15	11	1999	KT1065			43.5		43.5	
472	Nguyễn Ngọc	Mai	Phú Thọ				15	1	1998	KT1069			63.5		63.5	
473	Nguyễn Thanh	Mai	Nam Định				27	12	2000	KT1070			90.5		90.5	
474	Nguyễn Thị	Mến	Bắc Ninh				20	8	1992	KT1078			74		74	
475	Nguyễn Thị Trà	Mi	Hưng Yên				25	5	1989	KT1079			51		51	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
476	Bùi Thị Hải	Minh	Quảng Ninh				26	11	1990	KT1080			89		89	
477	Đỗ Tuyết	Minh	Cơ quan KBNN				16	4	1989	KT1081			34.5		34.5	
478	Lê Nhật	Minh	Sơn La	3	5	2000				KT1083			39.5		39.5	
479	Nguyễn Ngọc	Minh	Điện Biên				9	12	2000	KT1084			80		80	
480	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	Phú Thọ				2	12	1992	KT1085			90		90	
481	Phạm Thị	Mơ	Hưng Yên				15	3	1988	KT1087			72.5		72.5	
482	Chu Thị Hà	My	Lạng Sơn				10	7	1995	KT1089	DT Tày	5	88		93	
483	Nguyễn Hà	My	Hà Giang				9	12	1994	KT1092			33.5		33.5	
484	Nguyễn Thị Trà	My	Sơn La				24	2	1986	KT1094			70.5		70.5	
485	Nguyễn Thị Trà	My	Thừa Thiên Huế				26	1	1994	KT1095			43.5		43.5	
486	Lê Hoàng	Nam	Phú Thọ	20	11	2000				KT1096			80		80	
487	Ngô Quốc	Nam	Cơ quan KBNN	7	8	2000				KT1097			42		42	
488	Trần Khánh	Nam	Hà Giang	2	9	2000				KT1099			17.5		17.5	
489	Đỗ Thị	Nga	Nam Định				18	11	1994	KT1100			89.5		89.5	
490	Hoàng Thị Quỳnh	Nga	Lạng Sơn				19	11	1997	KT1101	DT Nùng	5	41.5		46.5	
491	Nguyễn Thị	Nga	Nghệ An				29	3	1997	KT1103			20		20	
492	Nguyễn Thị Yến	Nga	Hải Dương				20	5	2000	KT1105			85		85	
493	Phạm Thị	Nga	Thanh Hóa				28	11	1991	KT1106			42		42	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
494	Trịnh Thị Thúy	Nga	Nam Định				11	5	1991	KT1109			77.5		77.5	
495	Đàm Thị	Ngân	Cao Bằng				24	6	1997	KT1113	DT Nùng	5	63.5		68.5	
496	Nguyễn Kim	Ngân	Hải Dương				8	4	1994	KT1116			50		50	
497	Nguyễn Thanh	Ngân	Nghệ An				28	7	1998	KT1117			53.5		53.5	
498	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Ninh Bình				10	2	1992	KT1120			80.5		80.5	
499	Trần Thị Ánh	Ngân	Nam Định				27	6	1997	KT1124			10.5		10.5	
500	Bùi Bích	Ngọc	Quảng Ninh				15	7	1991	KT1125			84.5		84.5	
501	Đèo Bảo	Ngọc	Lai Châu	24	11	2000				KT1127	DT Thái	5	64		69	
502	Đỗ Thị Bích	Ngọc	Phú Thọ				30	6	1993	KT1128			57.5		57.5	
503	Nguyễn Hồng	Ngọc	Lạng Sơn				24	7	1994	KT1131			66.5		66.5	
504	Nguyễn Hồng	Ngọc	Lào Cai				9	4	2000	KT1132			40		40	
505	Nguyễn Hồng	Ngọc	Lào Cai				18	11	1999	KT1133			12.5		12.5	
506	Phạm Thị Hồng	Ngọc	Nghệ An				23	11	1999	KT1139			89.5		89.5	
507	Trịnh Thanh	Ngọc	Bắc Ninh				24	8	2000	KT1142			55		55	
508	Võ Thị Minh	Ngọc	Bắc Ninh				30	1	1994	KT1143			79		79	
509	Hồ Thị Hồng	Ngự	Thừa Thiên Huế				30	11	1991	KT1144	DT Paco - Con TB	5	82		87	
510	Vương Thị Khánh	Nhàn	Nghệ An				4	10	1998	KT1149			86		86	
511	Nguyễn Thị	Nhật	Nghệ An				8	2	2000	KT1151			87		87	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
512	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Quảng Trị				8	2	1996	KT1153			89		89	
513	Nông Nhạn	Nhi	Bắc Kạn				19	11	2000	KT1154	DT Tày	5	90.5		95.5	
514	La Thị	Nhi	Hà Giang				15	6	1987	KT1155	DT Dao	5	39		44	
515	Vũ Thị Bích	Nhuần	Hải Dương				3	3	1986	KT1157			87		87	
516	Lương Thị Tuyết	Nhung	Lào Cai				25	11	1992	KT1160			73.5		73.5	
517	Nguyễn Thị Trang	Nhung	Nghệ An				27	10	1995	KT1167			50.5		50.5	
518	Phạm Thị	Nhung	Hải Dương				24	8	1994	KT1168			70		70	
519	Vũ Hồng	Nhung	Bắc Kạn				5	11	1997	KT1170			66		66	
520	Đàm Ngọc	Oanh	Lạng Sơn				1	9	1991	KT1175	DT Nùng	5	64		69	
521	Hoàng Văn	Phú	Lạng Sơn	2	9	1997				KT1184	DT Nùng	5	54.5		59.5	
522	Nông Thị	Phúc	Lạng Sơn				12	10	1995	KT1185	DT Tày	5	85		90	
523	Bùi Thị	Phương	Hòa Bình				3	8	1994	KT1187	DT Mường	5	78.5		83.5	
524	Đỗ Thị Minh	Phương	Thanh Hóa				16	4	1999	KT1190			87.5		87.5	
525	Lê Bích	Phương	Thanh Hóa				4	2	1998	KT1191			94		94	
526	Lê Thị Thu	Phương	Thanh Hóa				27	12	1995	KT1194			83.25		83.25	
527	Nguyễn Minh	Phương	Thanh Hóa				11	5	1994	KT1196			94		94	
528	Nguyễn Minh	Phương	Thanh Hóa				19	1	1998	KT1197			90		90	
529	Nguyễn Thị	Phương	Bắc Ninh				25	3	1993	KT1199			82		82	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
530	Nguyễn Thu	Phương	Nam Định				16	12	2000	KT1200			50,5		50,5	
531	Nguyễn Thị Bích	Phương	Bắc Ninh				23	10	1997	KT1201			87		87	
532	Nguyễn Thị Hoài	Phương	Cao Bằng				22	9	1998	KT1203	DT Tầy	5	18		23	
533	Nguyễn Thị Hoài	Phương	Cơ quan KBNN				3	5	1991	KT1204			92,5		92,5	
534	Nguyễn Thị Mai	Phương	Nam Định				17	10	2000	KT1205			84,5		84,5	
535	Nguyễn Thị Minh	Phương	Thanh Hóa				23	1	1998	KT1207			93,5		93,5	
536	Phạm Hà	Phương	Cơ quan KBNN				24	10	2000	KT1208			90,38		90,38	
537	Cấn Anh	Quốc	Cơ quan KBNN	27	9	2000				KT1219			92		92	
538	Trịnh Thị	Quyến	Lạng Sơn				12	10	1995	KT1221	DT Nùng	5	94		99	
539	Nguyễn Vương	Quỳnh	Cơ quan KBNN				6	12	1999	KT1228			92,5		92,5	
540	Đàm Thị	Sen	Bắc Kạn				6	11	1988	KT1233	DT Nùng	5	90		95	
541	Trần Thị Hương	Sen	Nghệ An				30	5	1992	KT1235			90,5		90,5	
542	Nguyễn Tài	Sinh	Hưng Yên				9	5	1992	KT1236			84,5		84,5	
543	Đỗ Hồng	Sơn	Phú Thọ	23	4	2000				KT1237			26,5		26,5	
544	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Hải Dương				19	11	2000	KT1242			77		77	
545	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Hà Giang				4	4	1990	KT1243	DT Tầy	5	70,5		75,5	
546	Trần Thị	Tâm	Lạng Sơn				2	10	1984	KT1245			91,5		91,5	
547	Vũ Thị Ngọc	Tâm	Nam Định				19	1	1982	KT1247			87,5		87,5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
548	Nguyễn Thị Minh	Tân	Hà Giang				25	10	1992	KT1248			91.5		91.5	
549	Phạm Thị	Thắm	Lai Châu				20	10	1992	KT1250			73.5		73.5	
550	Phùng Thị	Thắm	Phú Thọ				26	1	1996	KT1251			80		80	
551	Bành Thị	Thanh	Quảng Trị				1	9	1992	KT1254			88		88	
552	Dương Đỗ Huyền	Thanh	Cao Bằng				6	6	1999	KT1256	DT Tày	5	87.5		92.5	
553	Dương Thị Phương	Thanh	Nam Định				18	2	1991	KT1257			86		86	
554	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	Nghệ An				2	11	1989	KT1259			81		81	
555	Nông Thị	Thanh	Bắc Kạn				28	6	1994	KT1260	DT Tày	5	66		71	
556	Trần Thị Thu	Thanh	Yên Bái				7	1	1988	KT1261			72		72	
557	Hoàng Thị	Thành	Bắc Giang				26	11	1983	KT1262			88		88	
558	Nguyễn Xuân	Thành	Yên Bái	25	3	1992				KT1263			71.5		71.5	
559	Đặng Thị	Thảo	Quảng Ninh				5	10	1990	KT1265			69.25		69.25	
560	Đinh Thị	Thảo	Bắc Kạn				16	6	1995	KT1266	DT Tày	5	59.5		64.5	
561	Đỗ Phương	Thảo	Ninh Bình				13	7	1989	KT1267			43		43	
562	Đỗ Thị Phương	Thảo	Sơn La				3	9	1998	KT1268			86		86	
563	Hoàng Phương	Thảo	Lạng Sơn				18	2	1995	KT1270	DT Tày	5	88.5		93.5	
564	La Thị	Thảo	Cao Bằng				6	5	1993	KT1274	DT Nùng	5	35.5		40.5	
565	Lý Nguyên	Thảo	Thanh Hóa				4	12	1996	KT1278			61.5		61.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
566	Mai Phương	Thảo	Thanh Hóa				21	3	1999	KT1279			26		26	
567	Nguyễn Minh	Thảo	Bắc Kạn				10	2	1994	KT1280	DT Tày	5	31		36	
568	Nguyễn Thị	Thảo	Sơn La				10	11	1996	KT1281			85.5		85.5	
569	Nguyễn Thu	Thảo	Hà Nội				3	1	1999	KT1282			90		90	
570	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nam Định				2	11	1997	KT1283			24.5		24.5	
571	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Cơ quan KBNN				19	11	1996	KT1284			72		72	
572	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Hưng Yên				20	2	1995	KT1286			63.5		63.5	
573	Phạm Thị Thu	Thảo	Hà Tĩnh				26	11	1995	KT1288			41.5		41.5	
574	Trần Thị	Thảo	Hà Giang				16	10	1993	KT1289	DT Tày	5	19.5		24.5	
575	Trần Thị Thanh	Thảo	Nam Định				11	10	2000	KT1291			22		22	
576	Vương Thị	Thảo	Hà Giang				7	11	1993	KT1292	DT La Chi	5	89.5		94.5	
577	Vy Thị Thu	Thảo	Lạng Sơn				27	10	1995	KT1293	DT Nùng	5	77.5		82.5	
578	Hoàng Bôi	Thế	Sơn La	28	10	1993				KT1294	DT Thái	5	61.5		66.5	
579	Vũ Cao	Thiên	Thanh Hóa	17	5	1998				KT1295			64		64	
580	Lê Thị	Thiện	Hà Nội				30	10	1991	KT1296			95		95	
581	Chu Đức	Thịnh	Hưng Yên	13	1	1999				KT1297			80		80	
582	Lê Thị Thơm	Thịnh	Cơ quan KBNN				8	2	1992	KT1298			46.5		46.5	
583	Mạch Thị	Thoa	Bắc Kạn				20	6	1992	KT1302	DT Tày	5	33		38	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
584	Đề Lâm	Thông	Cao Bằng	1	12	1988				KT1306	DT Tày	5	27.5		32.5	
585	An Thị Hoài	Thu	Sơn La				14	7	1988	KT1307			71		71	
586	Đỗ Thị Minh	Thu	Ninh Bình				19	10	1996	KT1308			67		67	
587	Lường Hà	Thu	Sơn La				17	10	2000	KT1311	DT Thái	5	50.75		55.75	
588	Ngô Thị	Thu	Bắc Kạn				21	10	1991	KT1312	DT Tày	5	57		62	
589	Nguyễn Thị Minh	Thu	Lạng Sơn				16	1	2000	KT1316			7.5		7.5	
590	Nguyễn Thị Anh	Thư	Hưng Yên				3	2	1992	KT1321			83		83	
591	Nông Hoàng	Thư	Cao Bằng				25	10	2000	KT1322	DT Tày	5	35.5		40.5	
592	Tòng Thị	Thuận	Sơn La				6	9	1992	KT1323	DT Thái	5	62		67	
593	Mương Hiệp	Thương	Hà Giang	9	9	1995				KT1325	DT Tày	5	38		43	
594	Nguyễn Hà	Thương	Nam Định				27	1	2000	KT1326			82.5		82.5	
595	Nguyễn Thị	Thương	Hà Tĩnh				10	3	1997	KT1327			92.25		92.25	
596	Nguyễn Thị	Thương	Nam Định				4	7	1990	KT1328			87.75		87.75	
597	Nguyễn Thị	Thương	Nghệ An				2	6	1992	KT1329			86		86	
598	Vũ Thị Hoài	Thương	Thái Bình				6	5	1993	KT1332			85.75		85.75	
599	Lê Thị	Thủy	Hà Tĩnh				28	8	1998	KT1335			50.25		50.25	
600	Nguyễn Thị	Thủy	Hà Giang				4	2	1991	KT1336			58		58	
601	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Hà Nam				3	12	1983	KT1337			52		52	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
602	Trần Thị	Thúy	Hà Nội				4	2	1990	KT1341			39.5		39.5	
603	Vương Thị	Thúy	Cao Bằng				7	9	1990	KT1343	DT Nùng	5	70.5		75.5	
604	Nguyễn Thị Hạnh	Thúy	Yên Bái				16	8	2000	KT1344			74		74	
605	Đào Thị	Thúy	Bắc Kạn				17	10	1988	KT1349	DT Tày	5	73		78	
606	Hoàng Thị	Thúy	Nghệ An				5	8	1996	KT1350			85.5		85.5	
607	Lưu Thị Thọ	Thúy	Nam Định				30	10	1997	KT1352			42		42	
608	Nguyễn Thị	Thúy	Cơ quan KBNN				21	7	1993	KT1354			61		61	
609	Nông Thu	Thúy	Bắc Kạn				13	8	1999	KT1358	DT Tày	5	60.5		65.5	
610	Vy Thu	Thúy	Cơ quan KBNN				14	12	1996	KT1362	DT Tày	5	89.75		94.75	
611	Ma Thị	Thuyết	Bắc Kạn				14	8	1994	KT1364	DT Tày	5	71.5		76.5	
612	Cao Thị	Trâm	Nghệ An				11	12	1996	KT1369			78		78	
613	Trần Thị Minh	Trâm	Quảng Trị				15	4	1998	KT1371			36		36	
614	Cù Thị Thu	Trang	Phú Thọ				22	8	1999	KT1373			68		68	
615	Hà Thu	Trang	Hà Nội				18	9	1999	KT1374			67.5		67.5	
616	Hoàng Thị Huyền	Trang	Bắc Kạn				15	7	1993	KT1375	DT Tày	5	66.5		71.5	
617	Lê Thị	Trang	Nghệ An				15	8	1988	KT1378			90.5		90.5	
618	Lê Thị Minh	Trang	Quảng Trị				7	7	1998	KT1382			33		33	
619	Nguyễn Minh	Trang	Hải Dương				25	2	1993	KT1387			88.5		88.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
620	Nguyễn Quỳnh	Trang	Thanh Hóa				19	5	2000	KT1388			83.50		83.5	
621	Nguyễn Thu	Trang	Cơ quan KBNN				24	8	2000	KT1391			52		52	
622	Nguyễn Bùi Quỳnh	Trang	Nghệ An				19	5	1999	KT1393			71		71	
623	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Trang	Hà Tĩnh				28	3	2001	KT1394			78.5		78.5	
624	Nguyễn Thị Hương	Trang	Quảng Trị				4	8	1995	KT1397			83		83	
625	Nguyễn Thị Mai	Trang	Nghệ An				17	8	2000	KT1398			90		90	
626	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Hà Tĩnh				19	5	1987	KT1399	Con TB	5	61.5		66.5	
627	Nguyễn Thị Thu	Trang	Lạng Sơn				6	11	2000	KT1401	DT Tày	5	76		81	
628	Nguyễn Thị Thu	Trang	Quảng Trị				8	8	1996	KT1403			78.5		78.5	
629	Nguyễn Thị Thu	Trang	Sơn La				30	3	1996	KT1404			74.5		74.5	
630	Nguyễn Thị Thu	Trang	Cơ quan KBNN				19	6	1989	KT1405			85		85	
631	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Hải Dương				26	2	1994	KT1407			50.5		50.5	
632	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Cơ quan KBNN				23	8	1999	KT1410			60		60	
633	Nguyễn Thị Trần	Trang	Tuyên Quang				22	12	1995	KT1411			85		85	
634	Phạm Thị Kiều	Trang	Sơn La				31	7	1990	KT1412			85		85	
635	Quàng Thị	Trang	Sơn La				29	3	1994	KT1413	DT Thái	5	40		45	
636	Tạ Nguyên	Trang	Thanh Hóa				7	10	2000	KT1414			91		91	
637	Trần Thảo	Trang	Sơn La				15	9	1997	KT1417			77.5		77.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
638	Trần Thị Minh	Trang	Cơ quan KBNN				11	1	1999	KT1421			35		35	
639	Trần Thị Như	Trang	Quảng Ninh				12	8	1992	KT1422			93.5		93.5	
640	Trịnh Thu	Trang	Hà Giang				1	9	1998	KT1423			72		72	
641	Tòng Thị Diệp	Trinh	Sơn La				28	11	1999	KT1425	DT Thái	5	89.5		94.5	
642	Trần Tuyết	Trinh	Tuyên Quang				21	3	1996	KT1426			87		87	
643	Phạm Quang	Trung	Quảng Ninh	10	4	1997				KT1428			50.5		50.5	
644	Phạm Đức	Trường	Thanh Hóa	21	9	2000				KT1430			84.5		84.5	
645	Nguyễn Anh	Tú	Hòa Bình	5	12	1994				KT1435			83		83	
646	Phan Minh	Tú	Nghệ An	23	3	1991				KT1437			83		83	
647	Trần Anh	Tuấn	Ninh Bình	19	6	1998				KT1441			84		84	
648	Nguyễn Sơn	Tùng	Hưng Yên	24	6	1999				KT1444			75.5		75.5	
649	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Hưng Yên				7	9	1991	KT1449			73.5		73.5	
650	Trần Thị	Tuyết	Nam Định				28	6	1991	KT1450			86		86	
651	Phạm Mai	Uyên	Ninh Bình				1	2	2000	KT1457			94		94	
652	Phạm Thị Tố	Uyên	Sơn La				28	7	1994	KT1458			90		90	
653	Nguyễn Khánh	Vân	Bắc Ninh				5	9	2000	KT1461			92		92	
654	Nguyễn Thảo	Vân	Sơn La				2	10	2000	KT1462			74		74	
655	Nguyễn Thị	Vân	Bắc Ninh				22	8	1992	KT1463			88		88	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
656	Phan Thị Anh	Vân	Nghệ An				24	3	1998	KT1466			76		76	
657	Lê Quốc	Vinh	Hà Tĩnh	11	10	1990				KT1469			87,75		87,75	
658	Nguyễn Thị Ngọc	Vinh	Cơ quan KHNN				20	6	1992	KT1470	Con TB	5	91		96	
659	Phan Minh	Vũ	Lạng Sơn	6	10	2000				KT1473	DT Dao	5	86		91	
660	Nguyễn Thị Kim	Vượng	Thanh Hóa				12	5	1994	KT1475			78,5		78,5	
661	Phạm Thị	Xiêm	Cơ quan KBNN				20	8	1994	KT1478			87		87	
662	Đỗ Thị	Xuân	Phú Thọ				4	3	1995	KT1480			83		83	
663	Nguyễn Thị	Xuân	Hà Nam				3	7	1993	KT1481			95		95	
664	Dương Hải	Yến	Nghệ An				22	12	1999	KT1483			91		91	
665	Hà Hải	Yến	Nam Định				20	11	1995	KT1484			87,5		87,5	
666	Lê Hải	Yến	Bắc Giang				10	11	1994	KT1485			84		84	
667	Nông Thị Hải	Yến	Lạng Sơn				5	7	1995	KT1488	DT Nùng	5	69		74	
668	Ngô Thị	Yêu	Cao Bằng				8	5	1998	KT1491	DT Tày	5	83		88	
669	Lưu Thị	Trang	Hà Nội				15	3	1997	KT1492			93,5		93,5	